

**DANH MỤC TÀI SẢN CÔNG CHUYÊN GIAO**

(Kèm theo Quyết định số 187/VKSTC-C3 ngày 05/11/2025 của VKSND tối cao)

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>I</b>	<b>VKSND thị xã Hương Thủy (đường Quang Trung, phường Phú Bài, thành phố Huế)</b>					<b>29.948.436.018</b>	<b>25.729.216.218</b>	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	ĐC cũ: Đường Quang Trung, phường Phú Bài, thị xã Hương Thủy
<b>1</b>	<b>Tài sản cố định</b>					<b>29.883.538.438</b>	<b>25.729.216.218</b>			
1.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m2	3.034,6	2024	12.796.908.200	12.796.908.200			
1.2	Nhà làm việc 3 tầng	Nhà	m2	1.031,0	2021	8.608.100.000	7.230.804.000			
1.3	Nhà lưu trú công vụ 1 tầng	Nhà	m2	161,0	2021	1.718.110.000	1.443.212.400			
1.4	Nhà bảo vệ, tiếp dân	Nhà	m2	55,0	2021	646.410.000	542.984.400			
1.5	Gara ô tô, nhà xe 2 bánh	Nhà	m2	97,0	2021	378.665.000	318.078.600			
1.6	Cổng, tường rào, sân, bể nước...	Vật kiến trúc	cái	1,0	2021	5.295.560.000	3.177.336.000			
1.7	Điều hòa Daikin 12000 BTU	MMTB	cái	17	2021	227.205.000	113.602.500			
1.8	Điều hòa Daikin 18000 BTU	MMTB	cái	4	2021	79.860.000	39.930.000			
1.9	Bình tích áp	MMTB	cái	1	2021	15.950.000	7.975.000			
1.10	Bơm bù áp	MMTB	cái	1	2021	11.638.000	5.819.000			
1.11	Bơm chữa cháy động cơ điện	MMTB	cái	1	2021	29.669.200	14.834.600			
1.12	Bơm chữa cháy động cơ diezen	MMTB	cái	1	2021	35.597.100	17.798.548			
1.13	Bơm nước sinh hoạt	MMTB	cái	1	2021	22.616.000	11.308.000			
1.14	Bục sân khấu	MMTB	cái	1	2021	17.249.938	8.624.970			
<b>2</b>	<b>Tài sản lưu động</b>					<b>64.897.580</b>	<b>-</b>			

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2.1	Rèm phòng họp	CCDC	bộ	2	2021	11.703.340	-			
2.2	Rèm phòng Phó Viện trưởng	CCDC	cái	1	2021	2.904.000	-			
2.3	Rèm phòng Phó Viện trưởng	CCDC	cái	1	2021	2.904.000	-			
2.4	Rèm Phòng thi hành án	CCDC	cái	1	2021	2.024.000	-			
2.5	Phông rèm phòng họp	CCDC	m2	14	2021	7.238.000	-			
2.6	Khung xương ốp tường giữa	CCDC	khung	1	2021	3.520.000	-			
2.7	Khung xương ốp tường trái, phải	CCDC	khung	2	2021	6.446.000	-			
2.8	Pu khung gỗ	CCDC	m2	9,1	2021	1.702.360	-			
2.9	Ván ốp ngoài	CCDC	trụ	2	2021	4.007.520	-			
2.10	Ván ốp ngoài	CCDC	hộp	1	2021	3.795.000	-			
2.11	Huy hiệu	CCDC	cái	1	2021	2.882.000	-			
2.12	Ngôi sao	CCDC	cái	1	2021	1.408.000	-			
2.13	Búa liềm	CCDC	cái	1	2021	1.408.000	-			
2.14	Chữ nổi	CCDC	chữ	34	2021	12.955.360	-			
<b>II</b>	<b>VKSND thị xã Phong Điền (278 Phò Trạch, phường Phong Điền, thành phố Huế)</b>					<b>6.665.161.000</b>	<b>4.740.000.000</b>	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	ĐC cũ: thôn Khánh Mỹ, thị trấn Phong Điền, huyện Phong Điền
<b>1</b>	<b>Tài sản cố định</b>					<b>6.665.161.000</b>	<b>4.740.000.000</b>			
1.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m2	1.185,0	2005	4.740.000.000	4.740.000.000			
1.2	Nhà làm việc 2 tầng	Nhà	m2	400,0	2006	1.219.288.000	-			
1.3	Nhà lưu trú công vụ 1 tầng	Nhà	m2	102,0	2006	390.482.000	-			
1.4	Nhà xe 2 bánh	Nhà	m2	20,0	2006	11.236.000	-			

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
1.5	Công, tường rào, sân, điện nước ngoài nhà	Vật kiến trúc	cái	1	2006	304.155.000	-			
<b>2</b>	<b>Tài sản lưu động</b>									
<b>III</b>	<b>VKSND huyện Quảng Điền (45 Đặng Hữu Phổ, xã Quảng Điền, thành phố Huế)</b>					<b>8.073.320.000</b>	<b>3.504.000.000</b>	Chuyên giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	ĐC cũ: thôn Ất Mậu, thị trấn Sịa, huyện Quảng Điền
<b>1</b>	<b>Tài sản cố định</b>					<b>8.073.320.000</b>	<b>3.504.000.000</b>			
1.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m2	2.000,0	2009	3.504.000.000	3.504.000.000			
1.2	Nhà làm việc 2 tầng	Nhà	m2	399,0	2009	2.333.798.000	-			
1.3	Nhà lưu trú công vụ 1 tầng	Nhà	m2	100,0	2009	816.222.000	-			
1.4	Nhà bảo vệ 1 tầng	Nhà	m2	10,0	2009	75.368.000	-			
1.5	Nhà xe 2 bánh 1 tầng	Nhà	m2	24,0	2009	38.346.000	-			
1.6	Công, tường rào, sân, kè đá	Vật kiến trúc	cái	1,0	2009	1.305.586.000	-			
<b>2</b>	<b>Tài sản lưu động</b>									
<b>IV</b>	<b>VKSND huyện Phú Lộc (74 Lý Thánh Tông, xã Phú Lộc, thành phố Huế)</b>					<b>8.515.864.800</b>	<b>5.959.204.800</b>	Chuyên giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	ĐC cũ: Khu vực 1, thị trấn Phú Lộc, huyện Phú Lộc
<b>1</b>	<b>Tài sản cố định</b>					<b>8.509.239.800</b>	<b>5.959.204.800</b>			
1.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m2	1.694,4	2007	5.959.204.800	5.959.204.800			
1.2	Nhà làm việc 2 tầng	Nhà	m2	509,0	2007	1.478.073.000	-			
1.3	Nhà lưu trú công vụ 1 tầng	Nhà	m2	127,0	2007	378.749.000	-			
1.4	Nhà xe 2 bánh	nhà	m2	25,0	2007	39.000.000	-			
1.5	Công, tường rào, kè đá, san nền, sân đường, điện nước ngoài nhà	Vật kiến trúc	cái	1	2007	654.213.000	-			

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>2</b>	<b>Tài sản lưu động</b>					<b>6.625.000</b>	-			
2.1	Hệ thống nước sinh hoạt	CCDC	hệ thống	1	2009	6.625.000	-			
<b>V</b>	<b>VKSND huyện Phú Vang (đường Võ Phi Tráng, xã Phú Vang, thành phố Huế)</b>					<b>16.895.688.601</b>	<b>15.826.779.631</b>	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	ĐC cũ: thị trấn Phú Đa, huyện Phú Vang
<b>1</b>	<b>Tài sản cố định</b>					<b>16.704.420.305</b>	<b>15.826.779.631</b>			
1.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m2	2.042,0	1993	1.276.250.000	1.276.250.000			
1.2	Nhà làm việc 3 tầng	Nhà	m2	965,0	2024	8.666.096.807	8.319.452.935			
1.3	Nhà lưu trú công vụ 1 tầng	Nhà	m2	146,0	2024	1.496.123.187	1.436.278.260			
1.4	Nhà bảo vệ, tiếp dân	Nhà	m2	50,6	2024	590.781.749	567.150.479			
1.5	Gara ô tô, nhà xe 2 bánh, nhà trạm bơm PCCC	Nhà	m2	90,9	2024	455.821.544	437.588.682			
1.6	Công, tường rào, sân đường nội bộ, bể nước PCCC, hệ thống điện, cấp thoát nước, hệ thống PCCC	Vật kiến trúc	cái	1	2024	3.925.225.413	3.532.702.872			
1.7	Bục hội trường	MMTB	cái	1	2024	22.427.479	19.624.044			
1.8	Bơm bù áp	MMTB	cái	1	2024	37.355.077	32.685.692			
1.9	Bơm chữa cháy động cơ điện	MMTB	cái	1	2024	57.408.144	50.232.126			
1.10	Bơm chữa cháy động cơ diezen	MMTB	cái	1	2024	74.845.009	65.489.383			
1.11	Bơm nước sinh hoạt	MMTB	cái	1	2024	19.554.103	17.109.840			
1.12	Bơm nước sinh hoạt	MMTB	cái	1	2024	19.554.102	17.109.839			
1.13	Tổng đài điện thoại 4 trung kế	MMTB	cái	1	2024	42.749.311	37.405.647			
1.14	Tủ điều khiển máy bơm chữa cháy	MMTB	cái	1	2024	20.228.380	17.699.832			
<b>2</b>	<b>Tài sản lưu động</b>					<b>191.268.296</b>	-			

STT	Tên tài sản	Loại tài sản	Đơn vị tính	Số lượng	Năm đưa vào sử dụng	Nguyên giá (đồng)	Giá trị còn lại (đồng)	Hình thức xử lý	Lý do đề nghị xử lý	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
2.1	Phông rèm phòng họp (14m2)	CCDC	bộ	1	2024	5.877.046	-			
2.2	Rèm lá sóng, cửa đi	CCDC	m2	16,2	2024	11.745.113	-			
2.3	Rèm sáo cửa sổ	CCDC	m2	153,3	2024	125.397.560	-			
2.4	Chữ nổi "Đảng cộng sản Việt Nam quang vinh muôn năm	CCDC	chữ	34	2024	14.272.826	-			
2.5	Huy hiệu	CCDC	cái	1	2024	1.996.993	-			
2.6	Ngôi sao	CCDC	cái	1	2024	1.199.396	-			
2.7	Búa liềm	CCDC	cái	1	2024	1.379.305	-			
2.8	Ốp tường	CCDC	m2	11,7	2024	20.769.281	-			
2.9	Trung tâm báo cháy 4 kênh	CCDC	cái	1	2024	8.361.065	-			
2.10	Nội quy tiêu lệnh	CCDC	cái	1	2024	269.711	-			
<b>VI</b>	<b>VKSND huyện Nam Đông (27 Nguyễn Thế Lịch, xã Khe Tre, thành phố Huế)</b>					<b>4.717.410.000</b>	<b>2.791.368.000</b>	Chuyển giao về địa phương quản lý, xử lý	Không còn nhu cầu sử dụng	ĐC cũ: Khu vực 2, thị trấn Khe Tre, huyện Nam Đông
<b>1</b>	<b>Tài sản cố định</b>					<b>4.717.410.000</b>	<b>2.791.368.000</b>			
1.1	Quyền sử dụng đất	Đất	m2	1.292,3	2004	2.791.368.000	2.791.368.000			
1.2	Nhà làm việc 2 tầng	Nhà	m2	401,0	2006	1.308.826.000	-			
1.3	Nhà lưu trú công vụ 1 tầng	Nhà	m2	103,0	2006	341.549.000	-			
1.4	Nhà xe 2 bánh	Nhà	m2	20,0	2006	10.054.000	-			
1.5	Sân vườn, hàng rào, cổng...	Vật kiến trúc	cái	1	2006	265.613.000	-			
<b>2</b>	<b>Tài sản lưu động</b>					-	-			
	<b>Tổng cộng</b>					<b>74.815.880.419</b>	<b>58.550.568.649</b>			